

CHÍNH SÁCH CỬ HIỀN DƯỚI THỜI TỰ ĐỨC
QUA ĐẠI NAM THỰC LỤC

LÊ THỊ VĨ PHƯƠNG*

Cử hiền luôn là chính sách quan trọng trong việc tuyển chọn nhân tài của các triều đại phong kiến Việt Nam. Triều Tự Đức, chính sách cử hiền đặc biệt được chú trọng với hi vọng vượt qua các mối hiểm họa đến từ bên ngoài và trong nội bộ đất nước thời kỳ này. Bài viết chủ yếu sử dụng tư liệu từ Đại Nam thực lục để tìm hiểu chính sách cử hiền của triều Tự Đức, qua đó cung cấp thêm một góc nhìn về một trong những nguyên nhân dẫn đến thất bại của triều đình trước một hoàn cảnh chưa có tiền lệ trong lịch sử đất nước và khu vực.

Từ khóa: chính sách cử hiền, triều Tự Đức, Đại Nam thực lục

Nhận bài ngày: 04/9/2022; *đưa vào biên tập:* 05/9/2022; *phản biện:* 09/9/2022; *duyet đăng:* 10/10/2022

1. DẪN NHẬP

Quản trị đất nước là công việc mà ở đó con người luôn là yếu tố quyết định. Trong điều kiện bình thường thì điều đó đã đúng, trong những hoàn cảnh đặc biệt thì càng đúng hơn. Trong 36 năm dưới thời Tự Đức, Việt Nam nếu không bị thiên tai đói kém dịch bệnh thì phải chống xâm lược, chống các cuộc nổi dậy trong nước. Tháng 6 năm thứ 16 (1863)⁽¹⁾, giữa lúc đất nước đang lâm vào nhiều thế khó, Nam Kỳ bị mất đất cho Pháp, phía Bắc đánh nhau với Tạ Văn Phụng, giặc trốn nước Thanh⁽²⁾ và

thổ phỉ các nơi, Trương Đăng Quế, vừa được vua chuẩn cho nghỉ hưu tâu 5 điều về trị nước, trong đó có nói: “Về đường lối trị nước, điều cần nhất không gì bằng việc dùng người. [...] Tuy rằng đời sau người toàn tài có ít, nhưng nhân tài của một đời cũng đủ làm xong công việc cho một đời, trong nước chưa từng không có nhân tài bao giờ. Huống chi, ngày nay mạn Tây cùng bọn Tây dương giảng hòa, mà trong lòng tàn bạo, vẫn giữ tính hung tợn, phương Bắc tuy trộm giặc đã im, mà dân còn ly tán, chưa được yên ở cả. Về chính sách tự cường tự trị, chớ nên vội quên, thì một khoản dùng người thực là việc khẩn yếu. Xin Hoàng thượng cẩn thận kén chọn

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

tùy tài giao việc” (Tập 7: 615). Có thể thấy, tìm chọn hiền tài là một vấn đề cấp bách dưới thời Tự Đức.

Cử hiền là một chính sách tìm kiếm nhân tài không bằng con đường khoa cử thông thường. Lê Thị Thanh Hòa (1998: 169) khi nghiên cứu về chế độ quan lại triều Nguyễn đã khẳng định: “Bên cạnh việc tuyển chọn trong đội ngũ khoa bảng đó các phương thức tiến cử, nhiệm tử vẫn được triều Nguyễn bảo lưu, đặc biệt là phương thức tiến cử giữ một vị trí đáng kể”. Trong nghiên cứu này, người hiền được hiểu là những người có tài năng thực sự trên các lĩnh vực từ cai trị nước, lãnh đạo quân đội đến y thuật... và tài năng của họ có thể áp dụng vào thực tế công việc, chứ không thể hiện ở thành tích đỗ đạt.

Nghiên cứu sử dụng tư liệu từ *Đại Nam thực lục* Đệ tứ kỷ (bản dịch của Viện Sử học – dưới đây viết tắt Đệ tứ kỷ), viết về thời Tự Đức, để tìm hiểu chính sách cử hiền (tiến cử hiền tài) dưới triều đại này. Bộ sách này là chính sử của triều Nguyễn, được biên soạn công phu, có tính chính xác cao và chỉ ghi chép những sự kiện quan trọng, có ý nghĩa với vương triều và đất nước thời đó. Kết quả nghiên cứu đóng góp một góc nhìn cụ thể về đời sống chính trị Việt Nam dưới triều Tự Đức.

2. BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA CHÍNH SÁCH CỬ HIỀN THỜI TỰ ĐỨC

Cử hiền luôn là chính sách quan trọng trong việc tuyển chọn nhân tài của các triều đại phong kiến trước đây. Do đó, trong các ân chiếu ban ra vào dịp vua lên ngôi thường có điều cho phép các

nơi được tiến cử người tài hoặc tự tiến cử. Khi vua Tự Đức mới lên ngôi cũng vậy, tháng 10 năm thứ nhất⁽³⁾ (1848), vua Tự Đức “Sai các quan trong ngoài đều được cử một người mà mình đã biết. Người nào tài phẩm giỏi giang, thanh liêm tài năng có tiếng, [...] thì tâu lên, xét thực, sẽ được cất nhắc lên không theo thứ tự” (Tập 7: 97).

Ngoài nhu cầu được xem như một lệ thường về tìm kiếm nhân tài, tình hình chính trị xã hội Việt Nam dưới thời Tự Đức cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc tìm kiếm và sử dụng người tài. Đầu tiên, đó là sự kém sung túc của xã hội và ngân sách triều đình kế thừa từ hai triều trước là triều Minh Mệnh và Thiệu Trị. Dưới thời vua Minh Mệnh, những cuộc chiến liên tục trấn áp các cuộc nổi dậy trong nước đã làm hao hụt nhiều quân binh, tiền của của đất nước. Đến thời Thiệu Trị, nhà nước cũng tốn kém không ít vào việc quân nhiều năm ở Chân Lạp và cuộc chiến không chế liên quân Xiêm - Chân Lạp ở biên giới phía nam. Tháng 12, năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), khi vua Tự Đức mới lên ngôi sau khi vua cha mất, Công bộ Tả tham tri Trương Quốc Dụng cho biết “tiền của sức lực của dân gian kém trước đến 5 - 6 phần 10” (Tập 7: 49). Không những thế sau nhiều năm chiến tranh liên miên, đất đai nhiều nơi, nhất là ở Nam Bộ, bị bỏ hoang phế, dân cư tản mát khắp nơi. Nam Bộ, một vùng đất trù phú, trụ cột về lương thực cho cả nước mà có lúc còn thiếu cả thóc ăn và triều đình phải cử Nguyễn Tri Phương vào kinh lược vùng đất này. Trong Dụ gửi cho Nguyễn Tri Phương vào tháng 7 năm thứ 8 (1855), vua Tự Đức viết: “Người Nam

Kỳ giữ tính thuần thực, [...] nguồn của cải và làm rào, giậu của nước nhà đều nhờ ở đấy cả. [...] Năm nọ chợt gặp tai biến, đã thấy xứ ấy có vẻ điều háo. Trẫm trông về miền Nam, lòng lo nghĩ vấn vít chưa từng lãng quên chút nào. Cho nên sai người sửa sang nơi ấy, vỗ yên dân ta” (Tập 7: 388). Để đối phó tình trạng này, một trong những chủ trương quan trọng của các quan đại thần là thực hành tiết kiệm về mọi mặt, trong đó có nhu cầu phải tinh gọn bộ máy quan lại. Điển hình là tháng 12 năm thứ 3 (1850), Đệ tứ kỷ ghi nhận sự việc giảm viên dịch ở các bộ tại Kinh và ở các phủ hoàng thân, đồng thời cho biết “Trước đây, đại thần Trương Đăng Quế tâu xin dôn bớt quan lại trong ngoài, quan ở Khoa đạo là Vương Thế Kiệt cũng tâu như lời Đăng Quế xin” (Tập 7: 182). Trương Đăng Quế là quan phụ chính đại thần, một trọng thần gần như quan trọng nhất bên cạnh vua Tự Đức, phần lớn các ý kiến của ông đều được nhà vua tiếp thu và thực hiện. Trong suốt thời Tự Đức có nhiều đợt cắt giảm nhân sự, thậm chí nhà nước còn sáp nhập một số đơn vị hành chính nhằm mục đích cắt giảm quan lại. Việc cắt giảm quan lại này nhằm đạt hai mục tiêu: vừa đỡ tốn chi phí lương bổng cho triều đình, vừa giảm bớt tệ nạn những nhiều dân chúng từ quan lại. Vừa muốn tổ chức quan lại gọn nhẹ, vừa muốn bộ máy này phải hoạt động tốt để hồi phục sức lực của đất nước thì vấn đề quan trọng nhất là phải có được nhân tài để bổ nhiệm. Thứ hai, trong thời Tự Đức, đã có quá nhiều sự biến về đời sống kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng xảy ra. Hầu như năm nào nạn đói cũng xảy

ra, nhẹ thì ở một vài tỉnh thành, nặng là ở một khu vực, nặng hơn là cùng lúc xảy ra ở nhiều khu vực. Theo khảo sát của chúng tôi trong *Đại Nam thực lục* Đệ tứ kỷ, ngay từ năm Tự Đức thứ nhất, cái đói đã được ghi nhận ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ. Từ năm Tự Đức thứ 7 đến thứ 12 là những trận đói nặng xảy ra trên diện rộng và làm chết nhiều người. Tạm không được nhắc đến trong các năm thứ 13, 14 thì đến các năm thứ 15, 17, 18, bộ sử này lại ghi về những trận đói nặng ở nhiều địa phương. Ngoài những trận đói, dịch bệnh nghiêm trọng đã xảy ra nhiều lần trên diện rộng làm chết hàng chục hàng trăm nghìn người. Năm thứ nhất ghi nhận dịch bệnh ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, riêng Quảng Bình bị dịch đậu mùa chết 2.100 người; vào tháng giêng năm thứ 3, dịch bệnh được tổng kết: “Tả, Hữu 2 kỳ và 6 tỉnh ở Nam Kỳ từ năm ngoái đến nay, nhân dân nhiễm khí dịch lệ nặng. (Bộ Hộ thông tính các hạt Nam, Bắc bị chết cộng 589.460 người)” (Tập 7: 155); tháng 6 năm thứ 13 bộ sử ghi nhận: “năm ngoái và năm ấy, dân nội tịch ở Thừa Thiên chết dịch 396 người, Gia Định - 224 người, Bình Định - 1.808 người, gồm cả ngoại tịch nam phụ lão ấu, nhân số cộng 11.978 danh thị”; Bắc Ninh - 542 tên, gồm cả ngoại tịch nhân số 6.410 danh thị)” (Tập 7: 664)... Dịch bệnh, đói kém khiến đời sống người dân khổ khổ, thêm vào đó là những xung đột xã hội giữa lương dân, giáo dân, giữa phái chủ chiến và chủ hòa nên những cuộc nổi dậy trong nước cũng xảy ra nhiều. Điển hình như cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng (từ năm 1861 đến 1864); nổi loạn ở Nghệ An Hà Tĩnh do phản đối

hòa ước của Trần Tấn, Đặng Như Mai (1874)... Và cuối cùng, sự xâm lược của Pháp và sự xâm nhập dai dẳng với quy mô lớn của giặc trốn người Thanh vào các tỉnh biên giới phía Bắc khiến triều đình Tự Đức gặp rất nhiều nguy cơ. Những vấn nạn đó đã trực tiếp uy hiếp đến sự tồn vong của vương triều và sự độc lập của đất nước, do đó triều đình rất cần có những người tài năng để chèo chống tình thế đất nước.

Và chính sách cử hiền được đưa ra bàn luận nhiều trong triều đình vào những năm đầu và những năm có nhiều sự cố dưới triều Tự Đức. Theo khảo sát của chúng tôi, trong 36 năm thời Tự Đức, *Đại Nam thực lục* Đế tử kỷ ghi nhận 43 lần triều đình ra các sắc dụ liên quan đến việc tìm kiếm, sử dụng người tài. Trong đó, có một số năm không có ghi nhận về việc này như các năm thứ 5, thứ 6, còn lại hầu hết năm nào cũng có ghi nhận, có năm ghi nhận 2, 3 lần, nhất là khi đất nước đang gặp khó khăn như năm thứ 7 (1854) ghi nhận 3 lần, đây là năm nạn đói xảy ra nghiêm trọng ở nhiều nơi trên cả nước, năm thứ 12 (1859) ghi nhận 4 lần, đây là năm triều đình rất căng thẳng trong việc chống lại cuộc xâm lược lần đầu tiên của Pháp.

3. NHỮNG YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC CỦA HIỀN TÀI DƯỚI THỜI TỰ ĐỨC

Người tài (người hiền, hiền tài) trong quan niệm Nho giáo phải là người vừa có tài vừa có đức. Trong hai tiêu chí tài, đức này thì đức độ được xét theo chuẩn mực Nho giáo, là một tiêu chí mang tính cố định với các phẩm chất của người quân tử “nhân, lễ, nghĩa, trí, tín”. Còn tiêu chí thứ hai là tài năng thì đa dạng

hơn tùy từng người và cũng tùy yêu cầu của từng thời kỳ lịch sử.

Có hai loại tài năng mà lúc nào các vương triều phong kiến cũng cần đó là văn tài và võ tài. Văn tài chỉ sự đỗ đạt, học vấn uyên bác, thông thạo kinh sách, giỏi văn chương, mưu lược...; còn võ tài chỉ tài năng về quân sự như sức khỏe hơn người, có tài sử dụng binh khí, có hiểu biết về các chiến thuật quân sự, có thể cầm quân ra trận... Đây cũng là hai loại tài năng cơ bản được triều đình Tự Đức thường xuyên đề cập trong các yêu cầu tiến cử người tài.

Ngoài ra, hiền tài cũng có thể là người am hiểu về một lĩnh vực nào đó như thiên văn, y dược... Như tháng 9 năm thứ 2 (1849), cho tìm người “biết tính lịch, xem khí tượng trời” (Tập 7: 141); tháng 8 nhuận năm thứ 4 (1851) thì “Ra lệnh cho quan các địa phương đều xét hỏi trong hạt có người nào văn am hiểu nghề làm thuốc rất xuất sắc, mỗi tỉnh chọn 2 - 3 người cấp tiền lộ phí về Kinh để chọn dùng” (Tập 7: 217). Sau khi Pháp xâm lược, triều đình Tự Đức cũng nhiều lần tìm kiếm những tài năng là người biết tiếng Tây, hiểu biết về các nước phương Tây... để đáp ứng yêu cầu của thời cuộc. Tháng 8 năm thứ 12 (1859) sắc sai tìm người biết tiếng Tây để làm thông ngôn; tháng giêng năm thứ 15 (1862), vua sai hỏi tìm người am hiểu chữ Tây và tiếng Tây.

Tháng 4 năm thứ 14 (1861), phải đối đầu với phương Tây từ Trung Bộ vào đến Nam Bộ, và còn nhiều mối lo khác, triều đình ban 10 điều để xét cử người hiền, bất cứ ai có được một trong mười điều ấy đều cho đề cử lên, nếu quả thật có năng lực sẽ được trọng dụng. Mười

điều ấy bao gồm rộng rãi trên nhiều phương diện năng lực: sức khỏe, trí thông minh, sự nhạy bén, khả năng thương thuyết, giỏi võ nghệ, am tường về quân sự, giỏi nghề thuốc... Trong thời gian này, vua cũng nhiều lần yêu cầu quan lại văn võ, trong kinh ngoài tỉnh dâng những mưu hay kế lạ, những chính sách hữu ích cho triều đình. Hơn lúc nào hết, đây chính là lúc nhân tài được tìm cầu một cách thúc bách nhất.

Các tiêu chuẩn tài năng của triều Tự Đức cũng phần nào cho thấy quan điểm của triều đình đối với thời cuộc. Trước khi Pháp xâm lược, các yêu cầu của triều đình về nhân tài khá chung chung, chủ yếu là có đức hạnh, có văn tài, võ tài như tháng 10 năm thứ nhất “Sai các quan trong ngoài đều được cử một người mà mình đã biết [...] người nào thao lược tinh thông, kinh sách xem rộng, văn đủ để sửa sang việc nước, võ đủ để xông pha đánh dẹp, thì tâu lên, xét thực, sẽ được cất nhắc lên không theo thứ tự” (Tập 7: 97). Trong những năm đầu chống Pháp, triều đình thường chú trọng tìm người có tài cầm quân. Tháng 5 năm thứ 24 (1871), triều đình cho xét cử để tìm người tài với 8 loại yêu cầu cụ thể: người có đạo đức, uy tín có thể vỗ yên dân; người có học vấn kiến thức để xử lý các việc quốc gia, đi sứ ra nước ngoài, người giỏi kỹ thuật (kỹ nghệ), giỏi làm thuốc, biết xem ngày xấu tốt...(Tập 7: 1284). Trong các yêu cầu này nổi bật lên vấn đề về ngoại giao, đi sứ, kỹ thuật chế tạo, có uy tín trong dân, là những yêu cầu mà trong những năm khi chưa thất bại trước Pháp, chưa đối diện với những xung đột xã hội giữa lương dân giáo dân, giữa những người

chủ chiến chủ hòa... triều đình chưa từng đặt ra. Những yêu cầu này cho thấy triều đình đã có định hướng mới để phát triển và tháo gỡ khó khăn của đất nước. Lúc này để đối phó với phương Tây, ngoài việc sử dụng quân sự, triều đình đã nhận thấy giải pháp ngoại giao là quan trọng, không chỉ ngoại giao với Pháp mà còn ngoại giao với các nước phương Tây khác, mà phần lớn đều có đặt lãnh sự hay văn phòng đại diện ở các nước như Trung Hoa, Thái Lan hay các khu thương mại như Ma Cao, Hạ Châu, Hồng Kông. Về kinh tế, lúc này theo hòa ước, triều đình đã phải mở cửa cảng thông thương cho các nước, việc buôn bán trong nước đã trở nên sôi động hơn nên ngoài nông nghiệp, triều đình còn chú ý đến phát triển các ngành nghề có kỹ thuật để tạo ra những sản phẩm đáp ứng yêu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu. Kỹ nghệ mà triều đình nói đến cũng bao gồm những kỹ thuật quân sự như đúc súng, đạn, chế tạo các loại vũ khí, tàu thuyền... tăng cường trang bị cho quân đội. Sự chi tiết và phong phú hơn trong các yêu cầu về năng lực của người tài cho thấy một tư duy phần nào thoát ra khỏi những bảo thủ, trì trệ trước đây. Thời điểm này, triều đình đã đứng trước nhiều tình thế nguy hiểm mang tính quyết định đến sự tồn vong của đất nước và một sự thay đổi về tư duy là điều bắt buộc.

4. VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CỬ HIỂN DƯỚI TRIỀU TỰ ĐỨC

Dưới các triều đại phong kiến, bên cạnh chính sách bổ dụng quan lại từ khoa cử, nhiệm tử và dùng người trong hoàng tộc..., chính sách cử hiền được thực hiện thường xuyên để tìm kiếm người

tài cho các vị trí quan chức và các tình huống khó khăn cần được giải quyết. Chính sách này có từ lâu đời trong lịch sử phong kiến, được thực hiện một cách thường xuyên và cử hiền là trách nhiệm của quan lại, đặc biệt là quan lại đầu triều, những người được vua tin tưởng. Lê Quý Đôn (2006: 343) trong mục *Sĩ quy* (khảo về việc quan chức thời xưa) sách *Vân đài loại ngữ* cho biết: chức vụ tể tướng là phải tiến cử người hiền, lễ đầu ngày thường không tiếp những người hậu tiến, hỏi về học thuật, xem xét ngôn hạnh của họ. Kia Chu công còn bỏ cả ăn, quần tóc, để tiếp không biết bao nhiêu hiền sĩ đến thăm". Phan Huy Chú (2008: 689-690) trong mục "Lệ bảo cử", phần *Quan chức chí* sách *Lịch triều hiến chương loại chí* có ghi: "Cử người làm quan có hai lối: một là tiến cử thì lấy người tài đức hơn hẳn mà không cứ thân phận, hai là bảo cử thì lấy người danh vọng rạng rệt mà phải theo tư cách. Hai lối ấy giống nhau mà thể thức hơi khác. Lệ bảo cử bắt đầu ở đời Hồng Đức. Bấy giờ việc ấy làm thận trọng, mà trừng phạt lại nghiêm, cho nên không ai dám bảo cử thiên tư, các chức đều xứng đáng, rốt cùng thu được hiệu quả là chọn được người". Có thể thấy có hai phương thức cử hiền chính là tiến cử và bảo cử. Tiến cử có hai dạng: được người khác tiến cử và tự tiến cử. Bảo cử là hình thức tiến cử nghiêm ngặt hơn, đòi hỏi sự gắn bó trách nhiệm và quyền lợi giữa người bảo cử và người được bảo cử cao hơn. Dưới triều các vua Nguyễn hình thức bảo cử là hình thức chủ yếu trong chính sách cử hiền. Theo mục "Cử người mình biết" trong Quyển 16, sách *Khâm*

định Đại Nam hội điển sự lệ, các triều Gia Long, Minh Mệnh và Thiệu Trị đều yêu cầu quan lại trong Kinh ngoài trấn bảo cử người có tài và phải chịu trách nhiệm về sự bảo cử của mình. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), vua ban dụ về việc bảo cử người tài, trong đó quy định rõ nếu chủ cử về văn về võ mà cử không đúng người thì phải chịu hình phạt trượng – cử văn thì phạt cao nhất là 70 trượng, cử võ bị phạt cao nhất 100 trượng. Nếu sau khi đề cử mà có thể vạch tội người được cử thì miễn tội (Nội các triều Nguyễn, tập 2, 1993: 312). Triều Tự Đức cũng sử dụng hình thức bảo cử này nhưng có quy định cụ thể hơn về việc bảo cử. Ngoài hai phương pháp chính này, còn có một số phương pháp khác như hương cử, công cử (một hình thức bảo cử tập thể)...

Nghiên cứu về chính sự triều Tự Đức qua *Đại Nam thực lục* Đế tứ kỷ, chúng tôi nhận thấy vương triều này cũng chủ yếu sử dụng hai phương pháp tiến cử và bảo cử khi thực hiện chính sách cử hiền. Về tiến cử, trong những tình huống căng thẳng nguy cấp, vua cũng ra sắc dụ cho phép người có tài tự tiến cử. Chế độ tự tiến cử này bên cạnh tìm kiếm người tài còn cho phép triều đình nhận được nhiều kiến giải và giải pháp trong nhân sĩ cả nước trước những tình huống khó khăn. Năm thứ 16 (1863), tháng 11, Đế tứ kỷ ghi nhận việc triều đình tổ chức sát hạch 50 - 60 người theo chính sách tiến cử, và cho biết trước đó triều đình có ra dụ kêu gọi tiến cử và tự tiến cử người tài cho triều đình (Tập 7: 824). Người được tiến cử và tự tiến cử sẽ được triệu tập và được tổ chức sát hạch, nếu họ chứng minh

được tài năng của mình thì sẽ được triều đình lựa dụng một cách tương xứng.

Về bảo cử, theo Đế tứ kỷ ghi nhận, tháng giêng năm Tự Đức thứ 4 (1851) mới định ra lệ xét cử quan lại để tìm người có tài đức. Theo đó, những vị quan lớn đứng đầu các bộ, ty thường ngày phải để ý xét hạch các thuộc viên của mình, văn từ tứ phẩm đến lục phẩm, võ từ quản vệ, quản cơ đến suất đội, người nào trong sạch, có tài năng thì hàng năm vào tháng trọng xuân làm tập tâu để bảo cử lên cho triều đình. “Viên nào phẩm trật hơi cao thì đợi trăm sẽ chọn, viên nào phẩm trật hơi thấp thì bộ xét chỗ nào khuyết xin bổ. Kể ra, cử được người làm quan giỏi, là tài của người; khen cử không được người hay, là người không làm nổi việc; đời cổ có người dạy rõ ràng. Nếu người cử ra ấy làm nổi chức vụ thì người tiến cử được thưởng hậu; người cử ra ấy không xứng chức, thì người cử bị phạt nặng” (Tập 7: 189). Các trường hợp bảo cử này, người bảo cử đều là những quan chức cao cấp của triều đình, dùng chính uy tín và trách nhiệm của mình để bảo đảm cho tài năng và phẩm hạnh của người được bảo cử. Nếu người được bảo cử bị lỗi thì người bảo cử cũng bị lỗi theo và ngược lại. Đồng thời, theo lệ này, các vị quan đứng đầu các cơ quan của triều đình phải có trách nhiệm bảo cử các quan lại cấp dưới là thuộc viên của mình, nếu không bảo cử được người chứng tỏ họ chưa làm hết chức trách. Việc cử hiền lúc này đã trở thành việc bắt buộc đối với hàng ngũ quan lại cao cấp và phải được thực hiện thường xuyên hàng năm để triều đình có được nguồn nhân lực tốt. Thời điểm xét cử

hiền tài trong quan lại thường là vào tháng trọng xuân, danh sách gửi về Bộ thường là vào tháng ba, cùng thời điểm với việc sát hạch quan lại. Do đó, theo lệ mới đặt ra này, bảo cử được kỳ vọng là một phương pháp tiến cử quan trọng và đáng tin cậy để chọn nhân tài làm việc nước.

Trong vấn đề xét cử, để tìm người tài, vua còn cho xem lại định lệ xét công quan lại trước đây. Tháng 11 năm thứ 7 (1854), vua cho rằng nếu chỉ dựa vào ba việc bắt lính, thu lương, xét hình án để xem xét công tội thì chưa đủ vì còn có những việc liên quan đến trị dân chưa được xét đến nên chưa khuyến khích được người tài, răn người dốt. Theo ông, khi xét quan lại ngoài ba việc trên còn phải tính đến các việc như: “trong khi làm việc, nha lại có những tệ không, trong hạt có yên ổn không? Cùng là đồng ruộng khai khẩn ra hay bỏ hoang; nhân dân được đông đúc hay điêu hạo [...]” (Tập 7: 346-347). Tháng 9 năm thứ 10 (1857), đình thần bàn, định lại 3 điều xét cử quan lại gồm đức, tài và lao, với nhiều tiêu chuẩn cụ thể hơn để đánh giá phẩm chất của quan lại (Tập 7: 526).

Vào những lúc gặp tình thế khó khăn khi bị Pháp xâm lược, việc cử hiền trở nên rất cấp thiết và hầu như bắt buộc, phương thức cử hiền cũng cần nhiều cách linh hoạt hơn, việc tiến cử người tài không chỉ giới hạn ở các vị quan có phẩm hàm khá cao mà ngay cả cấp làng xã cũng có thể tiến cử nếu có. Tháng 6 năm Tự Đức thứ 13 (1860), “dụ sai các án quan trở lên xét cử người hiền tài văn võ. Lại cho các làng cử người lên phủ huyện, phủ huyện cử lên

tỉnh, tỉnh lại tàu cử lên, theo như phép từng hương cử ra, từng làng tuyển ra ngày xưa” (Tập 7: 662).

Để tìm được người thật sự có tài vào bộ máy quan lại, tháng 9 năm thứ 8 (1855), vua Tự Đức cũng cho xem lại cách đánh giá trong thi cử, các tiêu chuẩn để xét đậu cử nhân và tú tài cả về văn lẫn võ. Theo đó, các tiêu chuẩn này đã được nâng cao hơn trước đây. Đồng thời, tháng 3 năm thứ 9 (1856), theo lời tâu của Khoa đạo Ngự sử Nguyễn Tổng Cương xin mở rộng đường lối ra làm quan cất nhắc người chìm đống, nhà vua đã sai Nội các và viện Cơ mật bàn bạc tâu lên. Sau đó vua ra dụ: “Nay chuẩn định các cử nhân các khoa, trừ ra những người đi thi Hội dự có phân số và nhiều tuổi nên bổ làm giáo chức cùng là người tình nguyện vào học Giám, người về làng học tập quyết chí đợi khoa thi thì không kể, còn người nào đã 40 tuổi trở lên cùng là người 35 tuổi trở lên mà đã đi thi Hội 2 khóa, nếu có xin ra làm việc, thì người ở thôn quê do quan địa phương, người ở nhà Giám cho do quan ở Giám, người hiện đương thi Hội cho do quan bộ Lễ, đều bắt đầu từ ngày có dụ định này, làm danh sách tư bộ Lại và chuẩn cho theo lệ cử nhân bắt đầu thụ hàm điển bạ, tâu xin án bổ hàm tòng bát phẩm chia đi lệ thuộc vào 6 bộ và các tào, cục; cùng là viện Hàn lâm, Sử quán các nha thừa hành việc công. Sau có người nào chăm chỉ được việc có tài giỏi sẽ do quan trên xét thực để tâu, lượng cho chuyển” (Tập 7: 432). Đây cũng là một biện pháp bổ sung những người có học thức vào làm quan lại các cấp để không uổng phí người tài.

Tháng 10 năm thứ 18 (1865), với mong muốn tìm kiếm người hiền, lần đầu dưới triều Nguyễn triều đình mở khoa thi Nhã sĩ⁽⁴⁾ (Tập 7: 959). Người tham gia kỳ thi này là những người có tài năng được tiến cử tham gia kỳ thi, không phân biệt là người có khoa cử hay không, đang làm quan hay thường dân, họ được hậu cấp lộ phí và ngựa trạm để tự tập về kinh. Khoa thi này có 16 người ứng thí, được tổ chức qua 3 kỳ thi và một kỳ phúc hạch như thi đình, vua đích thân ra đầu đề cả ba kỳ thi, có quan chấm thi và nhà vua tự xét lại. Kết quả lấy trúng 5 người là nhã sĩ và đồng nhã sĩ, được ban cấp, tổ chức vinh quy như Tiến sĩ và được bổ nhiệm ở kinh. Điều đặc biệt là những người chỉ đỗ bậc thứ một kỳ hạch cũng được bổ nhiệm theo lệ cử tri. Những người cả ba kỳ đều xếp hạng liệt thì cho bổ theo lệ thường, họ và những người bị rớt muốn về quê thì cấp cho 10 quan làm lộ phí và ngựa trạm để về quê, đợi bổ. Những người tiến cử người thi đậu cũng được ban thưởng hậu. Đây là một kỳ thi đặc biệt, được tổ chức để tìm kiếm người tài, cho thấy sự nghiêm túc, công phu và một nhu cầu cấp thiết về việc “cử hiền”. Nó cũng thể hiện lòng cầu tìm rộng rãi người tài của vua trong giới sĩ phu, quan lại cả nước, kêu gọi mọi người cống hiến tài năng cho đất nước trong tình thế nhiễu nhương. *Đại Nam thực lục* cũng ghi rõ tên người đỗ kèm người tiến cử họ như một cách vinh danh cả hai.

Đặc biệt, vua Tự Đức mong muốn có được người tài từ sự tiến cử khách quan, công tâm của các quan lại, hoặc sự tự ứng cử. Người được ứng cử dĩ nhiên sẽ trải qua sự sát hạch của triều

đình, nếu chứng thực được tài năng sẽ được sử dụng. Năm 1860, khi tình hình chiến sự tại Nam Kỳ đang căng thẳng, vua theo lời xin của quan địa phương, yêu cầu đình thần cùng tiến cử một người làm tổng đốc hoặc tuần phủ Gia Định để điều hành công việc. Theo yêu cầu của vua, hơn hai mươi đại thần văn võ trong triều đã cùng đứng tên tiến cử Tả thị lang bộ Lại sung Kinh diên nhất giảng quan Đổ Quang được thăng thụ tuần phủ Gia Định. Đổ Quang sau khi nhậm chức đã hết lòng tổ chức quân dân Nam Kỳ đánh Pháp (Ngô Thế Long, 2013). Tháng 12 năm thứ 16 (1863), sau khi phải mất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhà vua đã đề nghị đình thần đề cử những chức quan lớn trong triều và ngoài địa phương để đảm đương việc nước, chứ không muốn tự bổ nhiệm theo ý chủ quan của mình, nhằm tìm được người thật sự có tài. Đây là việc làm mới so với trước đây, nên quan Ngự sử đã can ngăn điều này, nhưng vua quở trách họ: “Công cử há phải là việc thường hay sao?” (Tập 7: 825).

Tiến cử người tài dưới hình thức nào cũng đều được xem là trách nhiệm của các quan lại. Vua Tự Đức rất nghiêm khắc trong việc giám sát các quan thực hiện chức trách này của mình. Có được người tài đã khó, sử dụng họ, biết đánh giá họ, tạo cơ hội cho họ phát huy cũng là một cái khó không kém. Tháng 6 năm thứ 12 (1859), vua quở tổng đốc Định - Yên vì muốn bỏ Trương Tài, một người được nhiều lần đánh giá tài giỏi: “Trời sinh ra người tài, để ứng dụng một đời, dùng cái sở trường, bỏ cái sở đoản, cũng phải đục đẽo giữa mài mới thành

tài được. Trương Tài được viên thống quản nhiều lần xét cử cho là người giỏi. Mới vài tháng nay, chưa có sai phái việc gì, lại chỉ lấy việc sửa sang thuyền bè binh khí, cho là người hèn kém. Kể ra, biết người rất khó, nên chỉ lấy một việc mà xét trùm cả một người, thấy một lỗi nhỏ, đã cho là không làm nổi việc, xin đổi bổ người khác, có lẽ phải mượn nhân tài ở đời khác chăng? Trách nhiệm của người làm tổng đốc như thế, đã nên tự thẹn, lại còn muốn khắc trách người khác có nên chăng?” (Tập 7: 620). Bản thân vua Tự Đức cũng trực tiếp tham gia vào việc tuyển chọn người hiền tài cho triều đình, trong nhiều trường hợp sát hạch những người được tiến cử, vua đích thân hỏi việc họ, xác nhận họ có năng lực thì thăng bổ xứng đáng. Tháng 4 năm thứ 3 (1850), vua triệu dẫn 4 người huyện lệnh được tiến cử vào yết kiến, vua hỏi họ về tình hình ở địa phương và cách họ làm việc ở đó. Bốn người này trả lời xong đều được vua khen và chuẩn cho bổ làm tri phủ (Tập 7: 163). Cách làm này chứng tỏ vua Tự Đức không hề quan liêu mà rất thực tế. Tháng 9 năm thứ 7 (1854), Đệ tứ kỷ ghi nhận sự việc tri huyện huyện Thọ Xương coi kiêm cả huyện Vĩnh Thuận (Hà Nội) là Phan Huy Khiêm dâng thư xin miễn thuế cho hai hồ công trong hai huyện ấy vì chúng nhỏ bé không mang lại nguồn lợi gì lớn cho dân. Vua sai tỉnh thần khám xét thấy quả đúng đều cho miễn thuế và thưởng thăng cho Phan Huy Khiêm làm Đồng tri phủ, vẫn lĩnh tri huyện huyện cũ (Tập 7: 341). Trong khoa thi Nhấ sĩ nêu trên vua cũng là người trực tiếp đọc và đánh giá các quyền thi của thí sinh.

Ngoài việc dùng nhiều phương thức để tìm kiếm nhân tài, trọng dụng người tài, vua Tự Đức còn giữ lại những viên quan bị tội cách chức, mà xét ra vẫn có tài năng để lục dụng trở lại, như trường hợp Mai Anh Tuấn, Ông Ích Khiêm. Tháng 2 năm thứ 8 (1855), vua còn ra dụ yêu cầu các địa phương xét kỹ những quan lại văn võ có học vấn và tài năng bị cách chức cho về, nếu có người nào không có lỗi gì nữa mà muốn ra làm quan lại thì làm danh sách đưa lên bộ xét để khôi phục lại chức vị của họ (Tập 7: 359).

Có thể thấy những phương thức cử hiền được thực hiện dưới thời Tự Đức đều là những cách thức phổ biến qua nhiều triều đại, thậm chí đã có từ lâu đời như phương thức bảo cử với những ràng buộc trách nhiệm nghiêm ngặt và phương thức hương cử ít được sử dụng. Tuy nhiên, nếu xét trong thời nhà Nguyễn, cụ thể so với thời Gia Long, Minh Mệnh và Thiệu Trị, triều Tự Đức cũng có những phương thức lần đầu được sử dụng. Đó là phương thức xét chọn bảo cử quan lại vào năm thứ 4 và tổ chức khoa thi Nhã sĩ vào năm thứ 18. Hai phương thức này đều được *Đại Nam thực lục* Đế tứ kỷ ghi là lần đầu tiến hành dưới triều Nguyễn.

Có thể thấy, vua Tự Đức luôn đau đầu về nỗi tìm người tài vào bộ máy cai trị của mình. Và những phương thức thực hiện chính sách cử hiền đã được sử dụng cho thấy, đứng trước nhiều tình huống gian nguy của đất nước, cái ý “cử hiền” của nhà vua thật là mạnh mẽ.

5. KẾT QUẢ VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG CHÍNH SÁCH CỬ HIỀN

Chính sách cử hiền của triều Tự Đức cũng giúp triều đình trọng dụng được một số nhân tài, trong đó có những người có đóng góp lớn cho triều đình, đất nước trong những thời điểm gian nan. Tiêu biểu như tháng 7 nhuận năm thứ 7 (1854) kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương vâng lệnh xét cử đã làm bản tâu lên, trong đó có đề cử thự tổng đốc An - Hà Cao Hữu Bằng là người thanh liêm, siêng năng nhất trong các quan ở sáu tỉnh Nam Kỳ (Tập 7: 331-332). Vua đã trọng thưởng vị này và đây là một trong những gương mặt quan tướng có nhiều đóng góp trong các hoạt động quân sự của triều đình sau này.

Tuy nhiên, chính sách cử hiền này không phải lúc nào cũng được quan lại các cấp thực hiện một cách nghiêm túc. Và do đó, khả năng nó đáp ứng được yêu cầu nhân sự của triều đình lúc bấy giờ là rất ít. Tháng 3, năm Tự Đức thứ 8 (1855), có ghi về việc các tỉnh dâng bảng danh sách sát hạch quan lại. Vua xem không mấy hài lòng, chê cách bình xét quan lại theo các hạng ưu, bình, thứ, liệt của quan tỉnh không chính xác, không đánh giá đúng năng lực của quan lại, khó tìm được người có thực tài. Cách xét của quan địa phương không lấy hành trạng thành tích chính sự làm chuẩn để xếp loại mà phần nhiều theo các đánh giá rất cảm tính như “học hạnh khả quan”, “tài hạnh tầm thường”, “xét lời nghị luận của dân thứ, sĩ phu”... không nêu kèm thực trạng gì để chứng minh cho các nhận định này. Vua phàn nàn: “Ở Hà Tiên dựa vào hạng ưu là Trần Thiện Chính, chỉ nói là học hạnh khả quan, mà lý lịch ghi dưới tên, chưa có thực trạng gì hơn người. Ở Quảng

Nam dự vào hạng liệt là Giáo thụ Trần Hoàng Tốn, do Cử nhân xuất thân mà nay bảo là tài, hạnh tầm thường, không làm nổi việc, nhưng không có thực trạng đáng làm bằng cứ. Các viên ấy đều chuẩn giao về bộ để xét lại” (Tập 7: 368-369). Riêng việc tìm kiếm nhân tài trong lĩnh vực kỹ thuật để phát triển đất nước cũng khó khăn không kém. Tháng 6 năm thứ 27 (1874), vua bảo bộ Công rằng: “Làm cho trăm thợ vui lòng đến, là một đầu mối lớn của chính thể vương giả; hướng chi nay, đương cần kỹ nghệ, há chịu thua người, không nghĩ tự phần chần lên; nhiều lần xuống dụ, xét cử người am hiểu tinh khéo, toàn không hưởng ứng, đặt ra 4 người quản biện ở sở Đốc công, Vũ khố, chỉ làm việc giấy tờ, toàn không có kỹ nghệ, thì sao trông coi được” (Tập 8: 39-40).

Vào thời điểm căng thẳng nhất khi chiến tranh chống Pháp, vua liên tục ra các dụ cầu hiền, cầu kế sách, phương lược nhưng các dụ này rất ít hiệu quả, rất ít trường hợp tiến cử người tài hay người có kế sách hay được Đề tứ kỹ ghi chép, chỉ có các quan lại có chức trách dâng những lời tâu bàn theo bốn phận của họ.

Năm Tự Đức thứ 16 (1863), một năm sau khi ký hòa ước nhường 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, vua tự trách mình và trách các quan: “Mỗi khi tự hỏi lòng, biết là có kém thiếu; mà các quan ở Kinh chỉ biết vâng làm giấy tờ, ngày không rồi nghỉ. Đến như chức lớn về việc quân việc nước, tiến người hiền tài bỏ kẻ không tốt, thì chưa từng làm được việc gì. Còn các quan ở các tỉnh ngoài, cũng chỉ noi lệ thường làm mọi việc, mong sao cho ít lỗi là được. Đến

như làm nên việc lợi trừ bỏ việc hại, những chính sách lớn làm cho ta yên người phục, thì chưa từng bàn đến. Tức như các quan viên hiện làm việc ngày nay, phần nhiều chưa làm đủ chức vụ. Việc chi dùng của nước còn thiếu, binh vệ chưa mạnh, hình ngục chưa thanh thỏa, thợ làm còn thiếu, há chẳng phải là trách nhiệm của các bộ Lại, Hộ, Binh, Hình, Công ư? Cướp giặc chưa dẹp yên, lương giáo chưa yên ổn, binh lương chưa đầy đủ, kiện tụng chưa giảm bớt, há chẳng phải là trách nhiệm của các quan địa phương ư?” (Tập 7: 819-820). Cho thấy việc tiến cử người hiền không có bao nhiêu kết quả, và theo nhận xét này của vua thì trong bộ máy cai trị không có bao nhiêu người tài giỏi, đảm đương được công việc chính sự từ trung ương đến địa phương.

Một nguyên nhân nữa khiến chính sách cử hiền của triều đình Tự Đức không được hiệu quả là bảo cử, một phương thức được kỳ vọng sẽ mang lại cho triều đình những nhân tài lại không được nhiều quan lại cao cấp hưởng ứng, vì họ lo về trách nhiệm của mình. Số người được bảo cử cho triều đình không được bao nhiêu. Tháng 3 năm thứ 35 (1882), sau khi cầm quyền 35 năm và cũng từng đó năm cầu hiền, vua Tự Đức phải trách Trần Tiễn Thành và các đại thần rằng: “Cử người lên để thờ vua, là chức vụ quan đại thần. Người trước cứ chỉ sai một người là Trần Văn Tuy, sao rất lâu mới thấy tiến cử, cũng là cẩn thận quá, [...] Bọn Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Chính, Tôn Thất Thuyết từ trước đến giờ chưa cử người nào, ý hẳn còn cẩn thận việc cử chẳng?” (Tập 8: 525).

Có một số người tài được tiến cử nhưng họ lầy cớ ồm và không muốn ra làm quan với triều đình, như Phạm Văn Nghi, Đỗ Xuân Cát... Đây cũng là một thất bại trong chính sách cầu hiền của triều đình. Sau này vì tình hình ngân sách khó khăn do liên tục đói kém, chiến tranh nên triều đình phải cho quyền tiền bổ chức hàm, khiến cho bức tranh quan lại càng thêm ảm đạm.

Nhưng thất bại cơ bản của chính sách cử hiền không nằm ở số lượng hiền tài tìm được mà là ở phẩm chất năng lực của họ. Sự quan tâm hết mực đến việc “cử hiền” cũng phần nào cho thấy những hạn chế của các quan lại được bổ nhiệm theo lối truyền thống như khoa cử, võ cử, ám bổ... để có người tài trong việc xử lý các tình huống mới ngày càng hiểm nghèo của đất nước. Tác giả Đinh Thanh Hiếu (2013) trong nghiên cứu về văn sách triều Tự Đức đã nhận định: “Trong các bài văn sách Đình đối triều Tự Đức, vấn đề canh tân đất nước được đặt ra thảo luận khá nhiều, nhưng kết quả như đã thấy, tinh thần thủ cựu là phổ biến”. Văn sách là loại văn mà các sĩ tử phải vận dụng những điều mình đã học vào giải quyết tình thế cụ thể của đất nước, được dùng để đánh giá năng lực chính sự của thí sinh nếu được chọn làm quan. Vậy thì dĩ nhiên rất khó để tìm thấy những nhân tài trong hàng ngũ quan lại hay người có học vấn, khoa cử đáp ứng được yêu cầu của thời cuộc. Điều đó chủ yếu là do nhà nước Việt Nam cho đến lúc bấy giờ vẫn đóng cửa trước những biến đổi bên ngoài, cái học mà sĩ tử học vẫn rất truyền thống, không đáp ứng được tình thế phải đối phó với sự

xâm nhập của khoa học kỹ thuật và chủ nghĩa thực dân từ phương Tây. Khi duyệt những bài văn sách dự thi các kỳ thi, kể cả kỳ thi Nhấ sĩ, nhà vua thấy phần lớn chúng không sát với thực tế, khuôn sáo. Tháng 4 năm thứ 33 (1880), nhân việc xét những quyển thi hội, vua Tự Đức có dụ rằng: “Làm việc nước cốt phải được nhân tài, được nhân tài cốt phải mở khoa thi để chọn học trò. Các khoa gần đây, học trò làm bài phần nhiều không xứng đầu bài, học đời xưa đã không nhớ rộng, bàn đời nay chỉ theo lời bàn cũ, mười phần ít khi được một hai, đến nỗi khó cho lựa chọn” (Tập 8: 416). Vua khao khát tìm được những gương mặt mới, có những phương sách phù hợp, những năng lực phù hợp với thời cuộc qua chính sách cử hiền nhưng ông hầu như thất vọng.

Trong cuộc sát hạch vào tháng 11 năm thứ 16 nói trên, sau khi đích thân hỏi việc từng người ứng cử, vua nhận xét: “Lần này các người ứng cử trình bày các khoản, khó thi hành được; cũng có người lời nói không thông, khó định việc lấy bỏ. Chỉ lấy lời nói mà dùng người, sợ không phải là phép hay. Nên họp bàn, nếu có phương pháp gì, lại xét lại cho được thực tài, thì trừ tính làm bản tâu lên để giúp ta những điều chưa nghĩ đến. Rồi cấp tiền cho những người ứng cử ấy hãy về, đợi chọn” (Tập 7: 824).

Đồng thời, cũng có một sự bất cập giữa mong muốn cầu hiền và khả năng thấu hiểu, biết đánh giá và dám sử dụng người hiền của nhà vua và triều đình. Lịch sử Việt Nam thời kỳ này cũng ghi nhận nhiều gương mặt canh tân giàu nhiệt huyết đã từng có sự quan tâm tìm hiểu các nước bên ngoài, đặc biệt là

phương Tây như Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch... Nhưng các ý tưởng canh tân của họ không được triều đình tán thành vì cho rằng chúng không khả thi, không phù hợp với đất nước. Ví dụ tháng 11 năm thứ 21 (1868), Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế trong chuyến đi công cán ở Hương Cảng đã quan tâm tìm hiểu việc buôn bán ở đây, khi về dâng đề nghị cho mở phố thông thương ở cửa biển Trà Lý (Nam Định), các quan đình thần được vua giao xem xét, bàn định, cuối cùng đều cho là không tiện để bắt chước Hương Cảng mở ra buôn bán với lý do là bãi biển này không phù hợp (Tập 7: 1147); tháng 12 năm thứ 25 (1872), dưới tác động của các tư tưởng canh tân, Cơ mật viện và Thương bạc xin mở phố buôn ở ba cửa biển là Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn, vua giao đình thần bàn luận. Kết quả đình thần cho rằng việc mở ra buôn bán như vậy có 5 điều lợi nhưng đến 8 điều hại và cũng đề nghị không thực thi (Tập 7: 1372-1373).

6. KẾT LUẬN

Có nhiều thất bại trong nỗ lực bảo vệ đất nước và tự cường của triều đình Tự

Đức trước hoàn cảnh lịch sử khách quan. Một trong những thất bại đó chính là sự thất bại về nhân sự, vì mọi kế hoạch dù tốt và lớn lao đến đâu cũng cần có người đề ra và thi hành. Nước Việt Nam không thời nào thiếu người tài, nhưng đương thời tài năng của họ được đào tạo để thích ứng với một xã hội truyền thống, chứ chưa được tiếp cận nhiều với những bước phát triển mới mẻ của phương Tây. Do đó, cả họ và triều đình đánh mất lực trong việc đưa ra giải pháp để cứu nước và tự cường. Một số nhà canh tân xuất thân quan lại, có tư tưởng cởi mở, hiểu biết về phương Tây và tình hình thế giới bên ngoài, nhưng các yêu cầu đổi mới của họ đều ít nhận được sự quan tâm của triều đình vì tính mới mẻ và vượt khỏi các khuôn khổ tư tưởng, cách thức quản trị xã hội truyền thống. Và vì thế, người Việt Nam đã phải mất hơn 80 năm để tiếp nhận, học hỏi cái mới, tự cường và thoát khỏi ách thống trị của thực dân phương Tây, mà cụ thể là Pháp, khẳng định nền độc lập dân tộc của mình.

CHÚ THÍCH

(1) Bài viết trích dẫn tư liệu từ *Đại Nam thực lục* Đệ tứ kỷ khá nhiều, để trình bày ngắn gọn mà vẫn đảm bảo nguồn dẫn, với các tư liệu được dẫn từ bộ sử này chúng tôi xin sử dụng năm, tháng cụ thể để giúp tra cứu tư liệu thay cho nguồn dẫn.

(2) Bấy giờ, đây là những nhóm nổi loạn bị chính quyền nhà Thanh (Trung Quốc) truy quét nên trốn sang các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Bản dịch sách *Đại Nam thực lục* Đệ tứ kỷ dịch là “giặc trốn”.

(3) Năm thứ nhất, thứ hai... trong bài viết được hiểu là năm Tự Đức thứ nhất, thứ 2...

(4) Theo *Từ điển chức quan Việt Nam*, đây là “Một loại thi hội đặc biệt không cố định, chọn dùng người tài” (Đỗ Văn Ninh, 2007: 455).

(5) Giáo dân này đề nghị lập sở dinh điền, mở xưởng đóng tàu hỏa, khai mỏ vàng, rước người Thái Tây sang dạy học, lập nhà thông thương hàng hóa, tha cấm binh thư... (Dương Thanh Mừng, 2017).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Dương Thanh Mừng. 2017. “Nguyên nhân thất bại của các xu hướng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX”. *Tạp chí Khoa học Xã hội Nhân văn và Giáo dục*, tập 7, số 1 (2017).
2. Đinh Thanh Hiếu. 2013. “Một số vấn đề thời sự đặt ra trong văn sách thi Đình triều Tự Đức”. *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (117) 2013.
3. Đỗ Văn Ninh. 2007. *Từ điển chức quan Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Thanh niên.
4. Lê Quý Đôn (Trần Văn Giáp biên dịch và giải thích). 2006. *Văn đài loại ngữ*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
5. Lê Thị Thanh Hòa. 1998. *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1884*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Ngô Thế Long. 2013. “Một trường hợp tiến cử người dưới thời vua Tự Đức”. *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (116) 2013.
7. Nội các triều Nguyễn. 1993. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* – tập 2. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
8. Phan Huy Chú (Tổ biên dịch Viện Sử học dịch và chú giải). 2008. *Lịch triều hiến chương loại chí* – tập 2. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007. *Đại Nam thực lục* Đế tứ kỷ – tập 7, 8. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.